



VN-Index nổi dài đà tăng sang phiên thứ 5 liên tiếp

Ngày báo cáo 24/12/2025

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index nổi dài đà tăng sang phiên thứ 5 liên tiếp

VN-Index ghi nhận phiên tăng điểm thứ năm liên tiếp (+0,6%), được hỗ trợ bởi đà tăng của các nhóm cổ phiếu Ngân hàng, Bất động sản và Dịch vụ Tài chính. Khối lượng giao dịch giảm nhẹ xuống 811,3 triệu cổ phiếu (25,2 nghìn tỷ đồng), giảm 3,5% so với phiên trước.

- Ngành Bất động sản diễn biến trái chiều, với VHM (+6,9%), VRE (+1,2%), TAL (+2,2%) và DXG (+1,4%) tăng điểm, trong khi BCM (-1,3%), NLG (-1,3%) và VIC (-0,1%) giảm điểm.
- Ngành Ngân hàng duy trì đà tăng ở hầu hết các mã, dẫn đầu bởi STB (+4,8%), VPB (+2,1%), LPB (+2,4%) và SHB (+3,7%), mặc dù VCB (-0,3%) và OCB (-0,8%) giảm nhẹ.
- Dịch vụ Tài chính dẫn dắt đà tăng, với sắc xanh từ SSI (+1,8%), VCI (+3,9%) và VND (+2,3%).
- Ngược lại, các mã giảm điểm đáng chú ý xuất hiện ở nhóm Dịch vụ tiêu dùng, Vật liệu và Hàng tiêu dùng, bao gồm VJC (-3,6%), VPL (-1,0%), HPG (-0,7%), DGC (-5,2%), GVR (-1,0%), VNM (-1,8%), SAB (-1,4%), BHN (-2,7%) và VHC (-1,3%).

Điểm tin

- DCM công bố LNTT sơ bộ trong năm 2025 và kế hoạch cho năm 2026, phù hợp với dự báo của chúng tôi
- HPG - Kết quả sản lượng bán hàng tháng 11/2025: Sản lượng của HRC tiếp tục bù đắp một phần cho sự suy yếu của thép xây dựng
- NLG: Công bố kết quả phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với 100 triệu cổ phiếu được phân phối, đạt 99,9% số lượng đăng ký chào bán
- POW: KQKD sơ bộ năm 2025 và kế hoạch năm 2026 thận trọng
- TV2: Trúng hợp đồng EPC cho 2 nhà máy điện sinh khối 50 MW

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1782,8	252,6	119,9
% Δ	0,6%	-1,1%	0,0%
- % Δ 1 tuần	6,5%	-0,2%	1,0%
- % YTD	40,7%	11,1%	26,1%
- % YOY	41,5%	10,6%	27,5%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$962,8	\$44,7	\$35,9
- TB 1 tháng (triệu)	\$882,5	\$48,8	\$25,8
- TB 1 năm (triệu)	\$999,1	\$71,0	\$32,9
- TB QTD	\$1.026,7	\$71,9	\$24,7
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-31,7%	-39,5%	-43,9%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$125,1	\$2,7	\$0,6
- Bán (triệu)	\$84,1	\$2,3	\$1,6
- GT ròng (triệu)	\$41,0	\$0,5	-\$1,0
Độ rộng TT			
Mã tăng	152	69	136
Mã giảm	170	77	157
Không đổi	97	161	610
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	307,5	16,4	47,4
P/E trượt 12T	15,7	18,6	13,3
LS cổ tức*	2,8%	4,9%	12,9%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	2.022,0	36.524	2.154,2
VN30F2M	2.015,3	503	1,9
VN30F1Q	2.003,0	494	0,5
VN30F2Q	1.999,2	251	0,3
VN100F1M	1.918,1	37	0,2
VN100F2M	1.897,2	8	0,4
VN100F1Q	1.897,2	8	0,2
VN100F2Q	1.892,1	26	0,6
USD/VND			
26.331			

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Xét về giá đóng cửa, VN-Index đang ở mức cao nhất từ trước đến nay. Đáng chú ý, vùng giá cao không thu hút áp lực chốt lãi đột biến và thậm chí các cổ phiếu dẫn dắt tiếp tục cho thấy xung lực tăng vượt trội. Do đó, chúng tôi gia tăng biên độ từ 1.770-1.795 điểm lên 1.795-1.815 điểm cho các phiên còn lại trong tuần. Nếu lực cung bất thường xuất hiện, vùng giá 1.750-1.775 sẽ vận động lực cầu giá thấp, cân bằng áp lực bán nhằm giúp chỉ số giữ vững tín hiệu tăng giá.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

DCM công bố LNTT sơ bộ trong năm 2025 và kế hoạch cho năm 2026, phù hợp với dự báo của chúng tôi

* **DCM công bố KQKD sơ bộ trong năm 2025:** Doanh thu đạt 15,3 nghìn tỷ đồng (+13% YoY, hoàn thành 91% dự báo năm 2025 của chúng tôi), LNTT đạt 2,2 nghìn tỷ đồng (+41% YoY, hoàn thành 95% dự báo năm 2025 của chúng tôi), phù hợp với dự báo của chúng tôi.

* **DCM đồng thời cũng công bố kế hoạch cho năm 2026**, so với kế hoạch ban đầu của năm 2025 và dự báo cho năm 2026 của chúng tôi như sau:

+ Sản lượng bán urê đạt 802.000 tấn (+2% so với kế hoạch năm 2025, hoàn thành 96% dự báo năm 2026 của chúng tôi); sản lượng bán NPK đạt 350.000 tấn (+3% so với kế hoạch năm 2025, hoàn thành 83% dự báo năm 2026 của chúng tôi).

+ Doanh thu đạt 17,6 nghìn tỷ đồng (+26% so với kế hoạch năm 2025, hoàn thành 105% dự báo năm 2026 của chúng tôi); LNST đạt 1,2 nghìn tỷ đồng (+53% so với kế hoạch năm 2025, hoàn thành 47% dự báo năm 2026 của chúng tôi).

* **Quan điểm của chúng tôi:** Chúng tôi nhận thấy không có thay đổi nào đáng kể đối với dự báo hiện tại của chúng tôi về LNST năm 2026 (2,5 nghìn tỷ đồng, +24% YoY), do kế hoạch về sản lượng bán urê/NPK và doanh thu nhìn chung phù hợp với dự báo của chúng tôi, trong khi kế hoạch LNST thường mang tính thận trọng, dù cần thêm đánh giá chi tiết. Trong 5 năm gần đây, LNST thực tế của DCM lần lượt hoàn thành 660% và 142% so với kế hoạch ban đầu và kế hoạch điều chỉnh.

* Chúng tôi hiện duy trì khuyến nghị MUA đối với DCM, với giá mục tiêu là 46.600 đồng/CP.

HPG - Kết quả sản lượng bán hàng tháng 11/2025: Sản lượng của HRC tiếp tục bù đắp một phần cho sự suy yếu của thép xây dựng

Hiệp hội Thép Việt Nam (VSA) đã công bố sản lượng bán hàng của CTCP Tập đoàn Hòa Phát (HPG) trong tháng 11/2025:

* Thép xây dựng:

- Sản lượng bán tháng 11 đã ghi nhận sự cải thiện MoM (+5%) và YoY (+17%), tuy nhiên mức phục hồi này lại xuất phát từ mức nền thấp. Nhìn chung, doanh số vẫn ghi nhận ở mức thấp, với tổng sản lượng bán trong tháng 10 và 11 giảm 5% YoY, do chịu tác động từ điều kiện thời tiết bất lợi tại Việt Nam trong hai tháng này. Sản lượng bán hàng trong giai đoạn 11 tháng đầu năm (11T) ghi nhận mức tăng nhẹ 4% YoY, và chỉ mới hoàn thành 87% dự báo năm 2025 của chúng tôi. Do đó, chúng tôi nhận thấy rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ đối với dự báo sản lượng thép xây dựng năm 2025 của chúng tôi, nhưng vẫn ghi nhận khả năng điều chỉnh tăng nhẹ cho năm 2026, do chúng tôi cho rằng tác động của thời tiết chỉ mang tính tạm thời và sẽ tạo ra sự dồn nén đối với nhu cầu tái thiết (dự kiến sẽ được hiện thực hóa trong quý 1/2026 khi điều kiện thời tiết trở lại bình thường).

* HRC:

- Sản lượng bán hàng trong tháng 11 tăng hơn gấp đôi YoY, dù giảm 17% MoM so với mức nền cao của tháng 10. Mức tăng trưởng mạnh YoY chủ yếu đến từ (1) phần đóng góp mới từ dự án DQ2 (bao gồm cả Giai đoạn 1 và Giai đoạn 2) và (2) tác động từ biện pháp bảo hộ AD20 đối với HRC khổ hẹp nhập khẩu từ Trung Quốc. Với giả định DQ1 vận hành ở mức 100% công suất, chúng tôi ước tính DQ2 (gộp cả hai giai đoạn) đã vận hành ở mức khoảng 50% công suất trong tháng 11, và 60% công suất nếu tính chung tháng 10 và 11. Hiệu suất hoạt động bình quân của toàn bộ các cơ sở sản xuất HRC trong tháng đạt 66%. Trong giai đoạn 11T 2025, doanh số bán đã tăng mạnh 64% YoY lên gần 4,5 triệu tấn (tương đương 89% dự báo năm 2025 của chúng tôi). Chúng tôi hiện nhận thấy không có sự thay đổi đáng kể nào đối với dự báo sản lượng bán HRC trong năm 2025 của chúng tôi.

* Ống thép:

- Sản lượng bán hàng 11T 2025 đạt 757.000 tấn, tăng 17% YoY và hoàn thành 97% dự báo năm 2025 của chúng tôi. Kết quả này nhìn chung cao hơn so với kỳ vọng của chúng tôi.

* Tôn mạ:

- Sản lượng bán hàng 11T 2025 giảm 10% YoY xuống còn 383.000 tấn, nhưng vẫn hoàn thành 101% dự báo của chúng tôi (vượt kỳ vọng của chúng tôi).

Sản lượng bán hàng 11T 2025 của HPG

'000 tấn	T10 2024	T11 2024	T10 2025	T11 2025	YoY	MoM	T10+11 2024	T10+11 2025	YoY	11T 2024	11T 2025	YoY	Dự báo 2025	11T/ 2025F
Thép xây dựng	453	322	360	377	17%	5%	775	737	-5%	4.099	4.268	4%	4.890	87%
HRC	222	224	562	464	108%	-17%	446	1.027	130%	2.714	4.461	64%	5.040	89%
- Trong nước	146	161	512	397	146%	-22%	307	909	196%	1.829	3.881	112%		
- Xuất khẩu	77	62	50	67	8%	34%	139	118	-15%	885	580	-35%		
Ống thép	85	60	59	70	17%	17%	144	129	-11%	648	757	17%	780	97%
Tôn mạ	43	36	26	37	1%	41%	80	63	-21%	425	383	-10%	380	101%

Nguồn: Hiệp hội Thép Việt Nam (VSA), Vietcap

NLG: Công bố kết quả phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với 100 triệu cổ phiếu được phân phối, đạt 99,9% số lượng đăng ký chào bán

* Ngày 22/12/2025, CTCP Đầu tư Nam Long (NLG) công bố kết quả đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu đã được cổ đông thông qua vào tháng 3/2025, với các nội dung chính như sau:

- Số cổ phiếu phân phối thành công: 100 triệu cổ phiếu (tương đương khoảng 25,97% số cổ phiếu trước phát hành; đạt 99,9% số cổ phiếu đăng ký chào bán).

- Giá phát hành: 25.000 đồng/cổ phiếu

- Giá trị thu ròng: khoảng 2,5 nghìn tỷ đồng

- Ngày hoàn tất phát hành: 18/12/2025

- Số cổ phiếu không phân phối hết: 97.500 cổ phiếu (được hủy)

- Tổng số cổ phiếu lưu hành sau phát hành: 485,1 triệu cổ phiếu

- Cơ cấu nhà đầu tư nhận phân bổ cổ phiếu: 55,12% nhà đầu tư trong nước và 44,78% nhà đầu tư nước ngoài.

* Chúng tôi đã phản ánh đợt phát hành này trong báo cáo cập nhật NLG ngày 7/11/2025.

POW: KQKD sơ bộ năm 2025 và kế hoạch năm 2026 thận trọng

* Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (POW) công bố sản lượng điện thương phẩm sơ bộ năm 2025 (loại trừ NT3&4) đạt 17,4 tỷ kWh (+9% YoY), doanh thu đạt 35,3 nghìn tỷ đồng (+17% YoY) và LNST trước lợi ích CĐTS đạt 2,3 nghìn tỷ đồng (+87% YoY), lần lượt tương đương 96%, 102% và 87% các dự báo tương ứng của chúng tôi. Chúng tôi nhận thấy không có thay đổi đáng kể đối với dự báo của chúng tôi do kết quả thực tế của POW thường cao hơn số liệu sơ bộ.

* Đối với năm 2026, POW đặt kế hoạch doanh thu 41,7 nghìn tỷ đồng (+18% so với sơ bộ năm 2025; 79% dự báo năm 2026 của chúng tôi) và LNST trước lợi ích CĐTS 1,1 nghìn tỷ đồng (-50% so với kết quả sơ bộ năm 2025; 45% dự báo năm 2026 của chúng tôi). Chúng tôi lưu ý rằng POW liên tục vượt kế hoạch đề ra, với LNST thực tế vượt trung bình 167% so với kế hoạch trong 8 năm qua. Do đó, chúng tôi nhận thấy không có thay đổi đáng kể đối với dự báo lợi nhuận năm 2026 của chúng tôi, dù cần thêm đánh giá chi tiết.

* POW cũng đặt kế hoạch sản lượng điện thương phẩm năm 2026 đạt 21,6 tỷ kWh (+24% YoY so với kết quả sơ bộ năm 2025 loại trừ NT3&4).

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị KHẢ QUAN và giá mục tiêu 14.300 đồng/cổ phiếu dành cho POW.

TV2: Trúng hợp đồng EPC cho 2 nhà máy điện sinh khối 50 MW

* Nhà phát triển năng lượng tái tạo Nhật Bản Erex đã công bố việc ký kết hợp đồng EPC cho nhà máy điện Sinh khối Yên Bái 1 (50 MW, tại Lào Cai) và Sinh khối Tuyên Quang (50 MW, tại Tuyên Quang) với CTCP Tư vấn Xây dựng Điện 2 (TV2).

* Chi phí xây dựng của mỗi nhà máy điện sinh khối ước tính khoảng 2.100 tỷ đồng (khoảng 42,8 tỷ đồng/MW). Hai nhà máy dự kiến sẽ bắt đầu đi vào vận hành vào cuối năm 2027, với mức giá FIT cao cho các nhà máy điện sinh khối là 8,47 US cents/kWh.

* Chúng tôi ước tính rằng những nhà máy mới này có thể đóng góp khoảng 4,3 nghìn tỷ đồng vào doanh thu và 171 tỷ đồng vào LNST, giúp tăng dự báo tổng doanh thu/LNST giai đoạn 2026-2029 của chúng tôi thêm 27%/17%.

* Chúng tôi nhận thấy tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo hiện tại của chúng tôi cho TV2, dù cần thêm đánh giá chi tiết. Hiện tại, chúng tôi có khuyến nghị MUA đối với cổ phiếu TV2 với giá mục tiêu là 43.900 đồng/cổ phiếu.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
DGC	Công nghiệp	34%	938	14,7	65.000	118.000	82%	4,6%	86%	MUA	07/11/25	7,7	6,7	14,4	1,6
NLG	Bất động sản	5%	581	2,0	31.500	52.100	65%	1,3%	67%	MUA	07/11/25	17,8	22,2	20,9	1,6
VGC	KCN	43%	702	1,1	41.200	64.100	56%	5,3%	61%	MUA	21/10/25	17,0	11,8	16,4	2,0
STK	Dệt may	83%	85	0,0	15.900	25.500	60%	0,0%	60%	KQ	17/01/25	19,1	10,7	14,4	1,3
DCM	Phân bón	44%	646	1,4	32.100	46.600	45%	6,2%	51%	MUA	17/09/25	9,1	7,3	14,4	1,6
IDC	KCN	32%	536	2,9	37.200	54.000	45%	5,4%	51%	MUA	26/11/25	8,7	7,5	20,9	2,2
NVL	Bất động sản	42%	1.043	4,8	13.400	20.000	49%	0,0%	49%	MUA	01/10/25	-35,7	74,8	20,9	0,7
KDH	Bất động sản	14%	1.405	7,3	32.950	48.500	47%	0,0%	47%	MUA	12/11/25	38,2	22,5	20,9	2,1
SZC	KCN	18%	203	0,4	29.750	42.400	43%	3,4%	46%	KQ	01/07/25	18,5	15,2	20,9	1,7
DXS	Bất động sản	29%	209	1,4	9.490	13.600	43%	0,0%	43%	MUA	05/12/25	13,5	10,9	20,9	0,9
HVN	Hàng không	21%	3.092	1,1	26.150	37.100	42%	0,0%	42%	KQ	22/07/25	6,8	9,4	20,0	14,6
SCS	DV Hàng không	14%	187	0,6	51.900	67.000	29%	11,6%	41%	KQ	29/05/25	7,2	7,0	20,0	3,2
DPG	Điện & Nước	41%	156	0,8	40.800	55.200	35%	2,5%	38%	MUA	04/09/25	12,0	5,3	16,4	2,0
HPG	VLXD	27%	7.744	29,7	26.550	35.700	34%	3,0%	37%	MUA	10/11/25	13,2	9,7	14,6	1,6
ACB	Ngân hàng	0%	4.743	9,5	24.300	33.300	37%	0,0%	37%	MUA	11/11/25	7,1	6,0	10,7	1,4
SIP	KCN	44%	482	0,8	52.400	69.800	33%	3,8%	37%	MUA	22/12/25	10,5	9,8	20,9	2,5
BWE	Điện & Nước	39%	359	0,3	42.950	57.300	33%	3,0%	36%	MUA	11/11/25	13,2	10,4	13,0	1,7
DPM	Phân bón	42%	577	2,1	22.350	29.000	30%	5,4%	35%	KQ	17/09/25	16,9	12,2	14,4	1,4
ACG	Gỗ	11%	202	0,1	35.300	45.800	30%	4,8%	35%	MUA	15/07/25	9,8	8,8	14,6	1,2
PLC	Dầu khí	48%	75	0,1	24.500	31.900	30%	4,1%	34%	MUA	12/09/25	15,7	7,8	14,4	1,5
GMD	GTVT	9%	972	4,6	60.000	78.200	30%	3,7%	34%	MUA	21/11/25	18,1	13,6	14,1	2,0
SSI	Chứng khoán	66%	2.968	33,6	31.350	40.800	30%	3,2%	33%	KQ	27/08/25	16,3	12,6	19,1	2,5
BMI	Bảo hiểm	19%	102	0,2	17.750	23.100	30%	2,8%	33%	MUA	12/04/24	8,2	7,1	14,0	0,9
MSN	Bán lẻ	24%	4.187	17,1	76.200	101.200	33%	0,0%	33%	MUA	21/05/25	40,5	25,9	14,1	3,3
DXG	Bất động sản	26%	767	8,4	18.150	24.000	32%	0,0%	32%	MUA	05/12/25	68,0	41,9	20,9	1,6
TCB	Ngân hàng	0%	9.412	18,3	34.950	44.800	28%	3,4%	32%	MUA	07/11/25	9,6	8,0	10,7	1,5
VPB	Ngân hàng	6%	8.834	20,8	29.300	38.000	30%	1,7%	31%	MUA	19/11/25	10,4	7,6	10,7	1,5
MBB	Ngân hàng	0%	7.744	22,4	25.300	32.500	28%	2,0%	30%	MUA	24/11/25	8,1	6,4	10,7	1,6

VCB	Ngân hàng	8%	18.099	8,9	57.000	73.500	29%	1,4%	30%	MUA	10/11/25	14,7	13,1	10,7	2,1
REE	Điện & Nước	0%	1.256	0,8	61.000	78.200	28%	1,6%	30%	MUA	03/11/25	12,6	10,5	14,1	1,6
TLG	Văn phòng phẩm	85%	185	1,6	50.500	61.900	23%	6,9%	30%	MUA	12/09/25	9,4	8,2	11,2	1,9
HDG	Điện & Nước	31%	403	2,2	28.650	37.000	29%	0,0%	29%	KQ	17/11/25	15,3	8,4	20,9	1,6
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.378	4,3	48.800	58.000	19%	10,2%	29%	MUA	10/09/25	14,5	13,8	14,5	2,8
ACV	Hàng không	46%	6.921	2,0	50.600	64.600	28%	0,0%	28%	KQ	19/11/25	16,9	22,9	14,1	2,7
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	631	0,1	45.000	53.400	19%	8,9%	28%	KQ	30/08/24	6,5	6,5	14,5	1,7
CTG	Ngân hàng	3%	10.419	14,6	35.300	44.900	27%	0,0%	27%	MUA	17/11/25	10,3	8,7	10,7	1,6
FPT	CNTT	8%	6.059	23,1	93.600	116.600	25%	2,5%	27%	MUA	22/10/25	17,4	15,2	16,9	4,5
NT2	Điện & Nước	37%	265	0,8	24.200	28.600	18%	8,3%	26%	MUA	10/12/25	8,1	7,3	13,0	1,6
TV2	Điện & Nước	5%	92	0,3	35.800	43.900	23%	2,8%	25%	MUA	18/09/25	56,6	14,2	14,1	1,9
PVS	Dầu khí	34%	653	5,1	33.600	42.100	25%	0,0%	25%	MUA	27/10/25	17,5	14,7	21,9	1,2
QTP	Điện & Nước	48%	213	0,1	12.500	14.600	17%	8,0%	25%	MUA	10/12/25	10,7	8,5	13,0	1,1
KBC	KCN	31%	1.222	4,4	34.150	42.500	24%	0,0%	24%	MUA	24/11/25	18,7	10,9	20,9	1,3
PTB	Công nghiệp	12%	134	0,2	43.900	52.000	18%	4,8%	23%	KQ	06/10/25	7,8	7,6	14,6	1,1
FRT	Bán lẻ	16%	949	3,9	146.600	178.800	22%	0,7%	23%	MUA	13/11/25	33,6	22,2	13,9	8,1
CTR	CNTT	40%	363	1,0	83.500	100.400	20%	2,4%	23%	KQ	12/09/25	21,6	18,6	16,4	4,4
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	78%	457	1,4	53.600	63.500	18%	3,7%	22%	KQ	13/10/25	8,9	8,0	14,5	1,2
PC1	Điện & Nước	33%	345	2,7	22.100	27.000	22%	0,0%	22%	MUA	05/11/25	14,0	11,2	16,4	1,5
DHC	Công nghiệp	13%	124	0,3	33.900	40.100	18%	3,8%	22%	MUA	16/12/25	9,0	8,1	14,6	1,5
PHR	Công nghiệp	34%	290	0,6	56.300	67.400	20%	2,4%	22%	KQ	25/06/25	15,5	10,5	14,4	1,9
GVR	Công nghiệp	12%	3.952	2,0	26.000	31.200	20%	1,5%	22%	PHTT	04/07/25	24,2	21,8	14,4	1,8
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	52%	4.884	23,0	61.500	70.300	14%	6,5%	21%	MUA	24/04/25	15,4	14,6	14,5	3,8
PNJ	Bán lẻ	0%	1.242	1,7	95.800	113.500	18%	2,1%	21%	MUA	07/11/25	14,1	12,9	11,2	2,7
PLX	Xăng dầu	3%	1.697	2,0	35.150	41.100	17%	3,4%	20%	MUA	13/10/25	19,6	15,3	21,9	1,7
BID	Ngân hàng	12%	10.246	2,7	38.400	46.100	20%	0,0%	20%	MUA	17/11/25	11,8	11,2	10,7	1,7
GEX	Điện & Nước	42%	1.509	23,7	44.000	52.300	19%	1,1%	20%	PHTT	21/08/25	26,2	22,8	14,1	2,5
GAS	Dầu khí	47%	6.061	2,4	66.100	76.100	15%	3,8%	19%	MUA	12/11/25	13,2	12,5	13,0	2,5
BMP	VLXD	14%	548	1,2	176.100	192.500	9%	9,1%	18%	MUA	12/11/25	10,9	10,3	16,4	4,6

OIL	Dầu khí	1%	426	0,3	10.900	12.700	17%	0,9%	17%	KQ	17/10/25	136,3	24,1	21,9	1,1
PVT	Dầu khí	39%	338	2,7	18.900	22.100	17%	0,0%	17%	MUA	06/11/25	9,1	7,3	14,1	1,1
PPC	Điện & Nước	40%	121	0,1	9.920	11.000	11%	5,0%	16%	KQ	10/12/25	65,7	9,8	13,0	0,7
MWG	Bán lẻ	1%	4.911	22,6	88.000	101.000	15%	1,1%	16%	MUA	14/10/25	19,8	15,5	13,9	4,1
DGW	Bán lẻ	30%	336	2,8	40.000	45.400	14%	1,3%	15%	PHTT	18/11/25	16,7	14,3	13,9	2,7
POW	Điện & Nước	45%	1.486	6,5	12.750	14.300	12%	0,0%	12%	KQ	10/12/25	17,5	20,6	13,0	1,2
HDC	Bất động sản	46%	184	2,0	24.300	27.100	12%	0,0%	12%	KQ	21/03/25	28,3	16,4	20,9	1,7
AST	DV Hàng không	5%	130	0,0	75.800	80.600	6%	4,6%	11%	MUA	26/08/25	15,7	13,2	13,9	5,3
MCH	Bán lẻ	33%	0	0,0	212.500	220.800	4%	2,8%	7%	PHTT	28/11/25	34,9	29,4	14,5	14,1
VEA	Ô-tô	47%	1.707	0,4	33.800	30.800	-9%	14,3%	5%	PHTT	28/10/25	5,9	6,3	14,1	1,4
PVD	Dầu khí	43%	584	11,8	27.650	29.000	5%	0,0%	5%	MUA	05/11/25	20,3	15,2	21,9	0,9
VIB	Ngân hàng	0%	2.315	5,6	17.900	18.500	3%	0,0%	3%	KQ	23/05/25	7,9	6,9	10,7	1,4
BVH	Bảo hiểm	22%	1.580	0,9	56.000	56.900	2%	1,6%	3%	KQ	26/05/25	15,8	13,3	14,0	1,7
TDM	Điện & Nước	48%	244	0,2	57.900	58.100	0%	2,4%	3%	PHTT	11/11/25	35,0	45,1	13,0	2,5
HDB	Ngân hàng	1%	5.297	24,5	27.850	26.200	-6%	3,6%	-2%	KQ	08/09/25	6,0	5,1	10,7	2,1
VHM	Bất động sản	39%	19.167	22,7	122.800	118.900	-3%	0,0%	-3%	KQ	05/12/25	13,1	12,2	20,9	2,3
TPB	Ngân hàng	7%	1.834	5,7	17.400	16.500	-5%	0,0%	-5%	MUA	27/05/25	7,0	6,4	10,7	1,2
STB	Ngân hàng	9%	4.205	15,8	58.700	55.400	-6%	0,0%	-6%	KQ	08/12/25	10,8	9,5	10,7	1,8
LPB	Ngân hàng	4%	4.859	3,8	42.800	39.300	-8%	2,3%	-6%	KKQ	18/11/25	12,6	11,8	10,7	2,9
VRE	Bất động sản	31%	2.992	13,3	34.650	32.000	-8%	0,0%	-8%	PHTT	05/12/25	12,4	14,5	20,9	1,7
HSG	VLXD	41%	375	1,7	15.900	13.500	-15%	3,1%	-12%	PHTT	18/04/25	19,9	16,8	14,6	0,9
NKG	VLXD	45%	259	2,4	15.200	13.100	-14%	0,0%	-14%	PHTT	18/04/25	15,9	11,8	14,6	0,9
BSR	Lọc hóa dầu	49%	3.073	4,1	16.150	12.400	-23%	0,0%	-23%	BÁN	28/08/25	27,2	20,6	21,9	1,4
VTP	GTVT	43%	453	1,6	97.800	69.000	-29%	1,5%	-28%	PHTT	06/09/24	33,7	28,7	14,1	6,8
VIC	Bất động sản	40%	49.724	65,4	169.800	105.000	-38%	0,0%	-38%	BÁN	05/12/25	101,2	92,8	20,9	9,0
VJC	Hàng không	18%	4.474	20,3	199.000	114.000	-43%	0,0%	-43%	KQ	15/03/24	28,7	22,3	20,0	4,8

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	47	126.574	2.693	16	14,7	12,4	10,3	15,7	1,9	23,6	15,4	13,5	2,1	2,9%
KHẢ QUAN	23	55.568	2.416	8	14,3	11,7	11,0	12,2	2,3	21,7	22,1	12,6	2,5	2,5%
PHÙ HỢP TT	10	11.827	1.183	1	16,3	14,3	14,5	14,9	1,8	22,8	22,5	21,2	3,5	2,8%
KÉM KHẢ QUAN	1	4.859	4.859	0	13,9	12,6	11,8	11,6	2,9	13,9	12,6	11,8	2,9	2,3%
BÁN	2	52.797	26.398	1	104,1	87,4	77,1	54,8	6,9	92,7	64,2	56,7	5,2	0,0%
TỔNG CỘNG	83	251.624	3.032	26	17,9	15,0	13,1	16,0	2,3	24,5	19,3	15,2	2,5	2,7%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	88.008	7.334	11	11,4	10,0	8,5	12,1	1,7	11,0	9,7	8,4	1,7	1,2%
Bảo hiểm	2	1.681	841	1	18,8	14,9	12,6	15,4	1,6	15,9	12,0	10,2	1,3	2,2%
Chứng khoán	1	2.968	2.968	1	25,1	16,3	12,6	21,3	2,5	25,1	16,3	12,6	2,5	3,2%
Tiêu dùng	14	28.290	2.021	5	18,1	15,8	14,1	18,8	3,2	24,3	18,5	15,1	4,0	4,5%
Bất động sản	9	76.072	8.452	2	48,0	33,4	30,9	25,6	4,0	42,7	28,5	34,2	2,4	0,1%
Vật liệu	4	8.926	2.231	1	17,2	13,3	10,0	17,2	1,6	15,8	15,0	12,2	2,0	3,8%
Điện & Nước	12	6.449	537	1	22,3	16,3	13,3	19,6	1,6	30,0	23,9	14,5	1,6	2,9%
Dầu khí	10	14.130	1.413	2	20,3	16,2	13,6	17,6	1,7	29,6	28,5	13,7	1,4	2,4%
Công nghiệp	5	1.483	297	0	9,5	8,3	7,2	13,5	1,4	15,4	10,7	8,4	1,3	3,6%
Khu công nghiệp	7	7.388	1.055	1	21,0	18,2	14,3	23,1	1,8	24,1	16,2	12,5	1,9	3,1%
GTVT & Logistics	7	16.229	2.318	1	16,1	14,4	17,0	15,8	3,8	22,4	18,2	16,7	5,6	3,1%
TỔNG CỘNG	83	251.624	3.032	26	17,9	15,0	13,1	16,0	2,3	24,5	19,3	15,2	2,5	2,7%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

Cập nhật KQKD Q3 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 9T/2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	5%	8%	MUA		Chất lượng tài sản tiếp tục cải thiện; sự phục hồi của doanh số bán lẻ dự kiến sẽ thúc đẩy sự phục hồi của NIM
BID	6%	3%	MUA		Tăng trưởng tín dụng khiêm tốn trong quý 3 với NIM vẫn chịu áp lực
CTG	51%	18%	MUA		KQKD xuất sắc với chất lượng tài sản tiếp tục cải thiện tích cực, vượt kỳ vọng của chúng tôi
HDB	17%	26%	KQ		NII thấp hơn kỳ vọng; chất lượng tài sản suy giảm
LPB	9%	10%	BÁN		KQKD phù hợp kỳ vọng với tăng trưởng tín dụng tốt, NIM tiếp tục phục hồi, và chất lượng tài sản ổn định.
MBB	10%	10%	KQ	MUA	Tăng trưởng lợi nhuận cao hơn trong năm 2026 hỗ trợ mức ROE cao
STB	37%	27%	MUA		Đã ghi nhận phần lớn khoản thu từ việc bán nợ tại dự án Phong Phú; tỷ lệ nợ nhóm 2 tăng mạnh
TCB	2%	17%	KQ		KQKD vững chắc trên mọi phương diện và phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
TPB	11%	9%	MUA		NIM tiếp tục chịu áp lực
VCB	5%	9%	MUA		Tăng trưởng tín dụng tốt trong quý 3 nhưng NIM vẫn chịu áp lực
VIB	7%	9%	KQ		Mảng cho vay bán lẻ duy trì ở mức yếu; chất lượng tài sản cải thiện
VPB	44%	41%	PHTT	MUA	Tăng trưởng dẫn đầu ngành hỗ trợ định giá hấp dẫn
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	33%	50%	MUA		Lợi nhuận quý 3 năm 2025 phục hồi nhờ cải thiện tỷ lệ kết hợp và thu nhập từ đầu tư.
BVH	37%	23%	KQ		Mảng bảo hiểm nhân thọ thúc đẩy KQKD khả quan trong quý 3
SSI	37%	13%	MUA		Tiếp tục mở rộng thị phần môi giới chứng khoán
Tiêu dùng					
CTR		9%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 16%, dẫn dắt bởi mảng hạ tầng cho thuê và dịch vụ giải pháp năng lượng mặt trời
DGW	28%	18%	PHTT	PHTT	Doanh thu tăng trưởng ở tất cả mảng kinh doanh, ngoại trừ mảng điện thoại di động; thấp hơn kỳ vọng
FPT	19%	16%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS 9T 2025 tăng 19% YoY; đã phục hồi trong doanh thu kỷ mới mảng CNTT nước ngoài tiếp tục duy trì trong tháng 9
FRT	145%	134%	MUA	MUA	Long Châu duy trì đà tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ; FPT Shop đảo chiều có lãi ròng trong quý 3/2025
MSN (2)	72%	122%	MUA		Các mảng chính đều đã có lãi, biên lợi nhuận của WCM cải thiện dù mở rộng nhanh
MWG	73%	75%	MUA	MUA	Doanh số mảng điện tử tăng tốc, lợi nhuận mảng tạp hóa cải thiện

PNJ	17%	9%	MUA	MUA	Doanh thu bán lẻ quý 3/2025 tăng 4% YoY, trong khi LNST tăng mạnh 130% YoY từ mức nền thấp; vượt kỳ vọng
QNS	25%	0%	KQ		Mảng sửa đầu nành tiếp tục ghi nhận KQKD khả quan trong khi mảng đường giảm từ mức nền cao
SAB		3%	MUA		Biên lợi nhuận cải thiện mạnh dù sản lượng bia đang chịu áp lực
TLG	11%	3%	MUA		Lợi nhuận bị ảnh hưởng bởi chi phí SG&A dù doanh thu quý 3 tăng mạnh YoY
VEA		5%	PHTT		Duy trì tăng trưởng lợi nhuận giữa bối cảnh thách thức gia tăng
VHC		10%	MUA	KQ	Tăng trưởng xuất khẩu phi lê đông lạnh đi ngang trong quý 3 do doanh thu thị trường EU tăng bù đắp cho đà giảm tại thị trường Mỹ
VNM	-10%	6%	MUA		Doanh số trong nước phục hồi trong 2 quý liên tiếp, biên lợi nhuận bắt đầu cải thiện
GTVT & Logistics					
ACV	5%	0%	KQ	KQ	Tăng trưởng sản lượng hành khách vững chắc và gánh nặng tỷ giá giảm thúc đẩy lợi nhuận tăng mạnh trong quý 3
AST	75%	51%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng +78% YoY nhờ đóng góp trọn quý đầu tiên của nhà ga T3 TSN và việc chuyển các khoản lỗ tính thuế; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
GMD (2)	10%	-6%	KQ		Lợi nhuận cốt lõi giảm QoQ và YoY do biên lợi nhuận gộp giảm từ nền cao và chi phí tăng mạnh, mặc dù doanh thu tăng vượt kỳ vọng
HVN	15%	13%	PHTT		Lỗi tỷ giá tăng ảnh hưởng lợi nhuận; thoát âm vốn chủ sở hữu
SCS	8%	-1%	KQ		KQKD quý 3 vượt kỳ vọng nhờ ghi nhận thông lượng hàng hóa quốc tế và giá dịch vụ trung bình ở mức cao
VJC	15%	6%	KQ		Mảng vận tải quốc tế dẫn dắt tăng trưởng
VTP		15%	PHTT		Thời tiết bất lợi ảnh hưởng đến hoạt động mảng dịch vụ, gây áp lực lên lợi nhuận của quý 3/2025
Bất động sản					
DXG	134%	-7%	KQ	MUA	Lợi nhuận trong 9T 2025 tăng trưởng phù hợp kỳ vọng của chúng tôi, được hỗ trợ bởi mảng môi giới phục hồi
DXS	220%	222%	KQ	MUA	Mức tăng mạnh của mảng môi giới thúc đẩy đà tăng trưởng của lợi nhuận trong quý 3/2025
HDC	781%	145%	KQ		Ghi nhận phần lớn lợi nhuận từ việc chuyển nhượng cổ phần dự án Đại Dương trong quý 3
NVL	N.M.	N.M.	MUA		Lợi nhuận từ HĐKD và lỗ ròng quý 3 nhìn chung phù hợp với kỳ vọng; đẩy mạnh thi công sẽ hỗ trợ bàn giao BĐS trong quý 4
KDH	35%	18%	MUA	MUA	Kỳ vọng khai mở giá trị quỹ đất, tạo động lực mạnh mẽ cho tăng trưởng lợi nhuận
NLG	2137%	38%	MUA	MUA	Izumi City và Paragon dự kiến sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng mạnh mẽ của doanh số bán BĐS trong năm 2026
VHM	-22%	28%	PHTT	KQ	Backlog lớn, doanh số bán BĐS tăng tốc sẽ thúc đẩy lợi nhuận năm 2026
VIC	-31%	5%	PHTT	BÁN	Lợi nhuận bất động sản duy trì vững chắc; doanh số bàn giao xe ổn định; hỗ trợ tài chính từ Chủ tịch tiếp tục được

					thực hiện; đóng góp của các mảng mới vào lợi nhuận trung hạn chưa đáng kể
VRE	26%	55%	PHTT	PHTT	Mảng cho thuê bán lẻ ổn định, doanh số bán BĐS mới sẽ hỗ trợ lợi nhuận cốt lõi 2026
Khu công nghiệp					
GVR	106%	8%	PHTT		Giá bán trung bình của cao su tăng, thu nhập ròng khác ở mức cao thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong 9T 2025
IDC	-10%	-18%	MUA	MUA	Quỹ đất chiến lược quy mô lớn thúc đẩy đà phục hồi của mảng cho thuê đất KCN
KBC	325%	287%	MUA	MUA	Mở bán Trảng Cát, backlog KCN có thể bàn giao lớn thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận 2026
PHR	35%	19%	KQ		Giá bán cao su duy trì khả quan thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong giai đoạn nửa đầu năm 2025
SIP	21%	4%	MUA		Mảng dịch vụ tiện ích KCN đóng góp tích cực vào tăng trưởng lợi nhuận; dòng tiền mảng KCN tăng mạnh trong quý 2
SZC	7%	4%	KQ		KQKD quý 3 kém khả quan do ghi nhận doanh thu từ BĐS KCN và BĐS nhà ở chỉ ở mức thấp
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	-16%	-5%	MUA		KQKD quý 3 thấp hơn kỳ vọng nhẹ do biên lợi nhuận gộp trong nước thấp và chi phí SG&A; một phần được bù đắp bởi doanh thu trong nước cao
BMP	27%	35%	KQ	MUA	Lợi nhuận 2026 dự kiến đạt mức cao kỷ lục mới nhờ chi phí đầu vào thuận lợi
DGC	7%	14%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS trong 9T 2025 tăng 7% YoY, phù hợp với dự báo; sản lượng quý 3 tăng bù đắp một phần cho giá bán trung bình giảm QoQ
DHC	34%	34%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 29% YoY nhờ giá giấy tăng mạnh
HPG	26%	33%	MUA	MUA	Triển vọng tích cực được hỗ trợ bởi các yếu tố thuận lợi trong nước và quốc tế
HSG (1)	36%	-2%	PHTT		Lợi nhuận quý 4 đảo chiều so với cùng kỳ năm trước, nhưng vẫn yếu hơn so với cùng kỳ quý trước
NKG	-64%	-26%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 3 phục hồi QoQ nhờ cắt giảm chi phí, nhưng giảm 24% YoY; rủi ro điều chỉnh giảm
PTB	34%	10%	KQ		LNST tăng mạnh 65% YoY; mảng đá khả quan, bù đắp cho tác động thuế quan của mảng gỗ
STK	44%	386%	KQ		Lỗ tỷ giá tiếp tục ăn mòn kết quả quý 3, song việc tái cấp vốn khoản vay USD sang VND dự kiến giúp giảm rủi ro tỷ giá trong tương lai
Điện & Nước					
BWE (2)	28%	16%	KQ	MUA	LNST quý 3 khả quan, ghi nhận lãi thoái vốn
GEX	44%	-6%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo quý 3 tăng gấp 6 lần YoY, LNST 9T tăng 44% YoY
HDG	0%	105%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 3 tăng gấp đôi nhờ mảng thủy điện vượt kỳ vọng, tiềm năng điều chỉnh tăng
NT2	6703%	976%	MUA	MUA	LNST quý 3 đạt mức cao kỷ lục trong 4 năm qua - tiềm năng điều chỉnh tăng rõ rệt

PC1	24%	50%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 gần như tăng gấp đôi nhờ mảng xây lắp điện tăng trưởng mạnh, tiềm năng điều chỉnh tăng rõ rệt
POW	74%	93%	KQ	KQ	LNST quý 3 tăng gấp đôi YoY, LNST báo cáo 9T 2025 hoàn thành 141% dự báo cả năm, tiềm năng tăng dự báo
PPC	-82%	-88%	PHTT	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS 9 tháng giảm 81% YoY do sản lượng thấp đi kèm với chênh lệch giá thu hẹp, thấp hơn kỳ vọng
QTP	-15%	-15%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS trong 9T giảm 15% YoY do sản lượng và chênh lệch giá giảm nhẹ; thấp hơn nhẹ so với kỳ vọng
REE	45%	31%	PHTT	MUA	Mảng thủy điện vượt trội so với kỳ vọng, thúc đẩy tăng trưởng LNST
TDM (2)	-48%	-63%	PHTT	PHTT	Sản lượng Q3 2025 yếu, M&A Biwase Can Tho
TV2	-11%	4%	MUA		Mức lợi nhuận cao từ công ty liên kết thúc đẩy LNST quý 3
DPG	66%	52%	MUA		Sản lượng thủy điện đạt mức cao, thúc đẩy LNST trong 9T/2025, phù hợp với dự báo
VGC	50%	3%	PHTT	MUA	Lượng bàn giao đất KCN thấp hơn dự kiến, mảng VLXD trên đà phục hồi, rủi ro điều chỉnh giảm dự báo
Dầu khí					
BSR	201%	370%	BÁN		Sự phục hồi của KQKD trong quý 3 thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận 9 tháng đầu năm, phù hợp với dự báo
DCM (2)	45%	44%	MUA	MUA	LNST gần như tăng gấp ba trong quý 3 nhờ mảng urê tăng mạnh
DPM	51%	101%	KQ	KQ	LNST tăng gấp 3.8 lần YoY nhờ sự gia tăng của giá bán trung bình và sự sụt giảm của chi phí khí đầu vào
GAS	19%	18%	KQ	MUA	LNST cốt lõi quý 3 giảm do giá LPG/giá FO ở mức thấp, phù hợp dự báo
OIL (2)	-13%	-8%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 3 tăng gấp 4 lần nhờ mức tăng trưởng 12% của sản lượng bán hàng và sự cải thiện của biên lợi nhuận mảng dịch vụ; phù hợp với kỳ vọng
PLX (2)	-9%	-5%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 tăng gấp 10 lần YoY nhờ mức tăng 11% của sản lượng bán hàng; phù hợp với kỳ vọng
PLC	331%	193%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 9T 2025 tăng gấp 4 lần nhờ kết quả tích cực ở tất cả các mảng kinh doanh; tiềm năng tăng nhẹ dự báo
PVD (2)	7%	13%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo trong 9T tăng 36% YoY, tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ
PVS (2)	100%	62%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 tăng gấp đôi YoY nhờ doanh thu và thu nhập tài chính ròng tăng mạnh, tiềm năng điều chỉnh tăng đáng kể
PVT (2)	-9%	2%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi trong 9T giảm 9% do thị trường tàu chở dầu kém khả quan; phù hợp với dự báo

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2-quý 4/năm tài chính 2025. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.782,8	10,7
VN 30	2.023,1	10,3
VN Mid	2.252,1	7,4
VNSmall	1.489,7	-3,2

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	252,6	-2,9
HNX30	549,3	1,0
VNX Allshare	2.993,2	21,7

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	119,9	-0,1

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	4.316,2	17,0%
Khối ngoại mua	3.290,9	13,0%
Khối ngoại bán	2.212,2	8,7%
Tổng giao dịch	25.336,2	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	76,4	6,5%
Khối ngoại mua	72,0	6,1%
Khối ngoại bán	59,9	5,1%
Tổng giao dịch	1.176,5	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	491,1	52,0%
Khối ngoại mua	15,5	1,6%
Khối ngoại bán	42,9	4,5%
Tổng giao dịch	943,9	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VHM	7.900	6,9%
TEG	450	6,9%
GEE	10.000	5,0%
STB	2.700	4,8%
VCI	1.350	3,9%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
API	600	8,6%
APS	400	5,5%
L18	1.200	4,8%
IDJ	200	3,9%
EVS	200	3,3%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
AAS	1.027	11,4%
DVN	2.289	11,0%
G36	428	5,0%
ABB	88	0,6%
BMS	61	0,5%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
HID	-520	-7,0%
SHI	-1.200	-7,0%
DCL	-3.000	-6,6%
DGC	-3.599	-5,3%
TTF	-140	-4,1%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
KSF	-6.000	-8,1%
VC7	-400	-3,9%
LHC	-2.800	-2,4%
PVS	-600	-1,8%
MST	-100	-1,5%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
ILS	-521	-2,9%
KLB	-420	-2,5%
AIG	-938	-1,9%
DDV	-466	-1,8%
ABW	-208	-1,7%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VIC	2.136
SHB	1.964
VHM	1.193
STB	1.152
HPG	996

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	289
CEO	247
PVS	209
MBS	78
HUT	31

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VCR	329
ACV	85
AAS	70
HNM	66
TSJ	51

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
PGI	3.145.025	149.470
AGG	3.574.589	328.113
BWE	1.109.430	152.297
SJS	2.635.910	404.065
DHA	639.800	121.816
TNT	492.900	100.843
FUEVFNVD	862.408	234.954
NAB	11.826.344	3.263.976
VNE	1.045.022	339.496
SGT	934.092	310.709

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
VIG	479.201	71.131
API	908.728	152.701
FID	787.408	149.545
APS	1.917.359	429.685
PSI	510.906	117.884
IDJ	1.967.029	488.031
VC7	556.400	158.176
EVS	372.025	123.288
NVB	320.213	120.214
PVB	326.006	125.360

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
G36	1.244.245	410.193
AAS	7.007.344	2.690.986
ACV	1.674.605	978.281
DGT	386.501	231.951
BVB	1.589.435	995.214
BIG	484.218	335.890
AVG	179.338	161.997
KLB	550.635	534.997
BMS	83.889	85.404
FOX	80.009	84.051

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.525,4		16,2	2,1	13,2
SSI	2.967,7	65,8	16,8	2,5	13,1
VIX	1.373,4	89,7	8,5	1,8	24,1
VND	1.180,1	86,6	16,1	1,5	9,7
VCI	1.151,7	70,5	22,5	2,4	8,8
HCM	954,2	10,4	17,2	2,4	10,5

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	570,0		12,7	1,6	13,7
BVH	1.579,7	21,9	15,7	1,7	11,3
PVI	783,3	42,4	17,1	2,3	14,4
BIC	171,6	3,6	7,9	1,4	18,6
PTI	160,4	62,5	14,0	1,6	12,1
VNR	154,8	22,4	8,6	1,0	11,9

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.027,7		19,4	4,2	23,8
ACV	6.920,8	45,7	17,1	2,7	16,8
GEE	2.906,9	49,8	23,0	10,3	48,1
MVN	2.095,3	0,0	31,9	4,1	13,2
VEA	1.706,7	47,4	5,9	1,4	26,9
GEX	1.508,9	41,6	19,0	2,5	14,1

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.716,5		18,3	2,9	18,0
VNM	4.884,4	51,6	14,8	3,8	26,4
MSN	4.186,9	24,4	34,7	3,3	10,5
SAB	2.378,5	40,9	14,5	2,8	18,9
PNJ	1.242,0	0,2	13,9	2,7	20,0
HAG	891,0	46,6	13,5	1,9	14,4

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.286,6		22,7	1,3	6,7
BSR	3.073,1	48,8	39,1	1,4	3,7
PLX	1.697,2	2,8	16,8	1,7	10,3
PVS	653,0	34,0	11,8	1,2	10,4
PVD	584,1	42,8	17,3	0,9	5,5
OIL	425,7	0,7	28,2	1,1	3,8

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.050,7		18,2	4,0	12,4
GAS	6.061,0	47,2	13,2	2,5	18,9
POW	1.486,4	45,4	18,8	1,2	5,8
REE	1.255,6	0,0	12,8	1,6	13,2
PGV	832,5	50,0	30,6	1,4	4,9
DNH	618,0	0,0	15,9	13,4	19,3

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	15.316,8		43,0	4,2	14,3
VIC	49.723,9	40,3	148,0	9,0	6,2
VHM	19.167,4	38,8	20,0	2,3	12,7
VRE	2.992,1	30,8	16,2	1,7	11,1
BCM	2.375,6	32,0	16,9	2,9	18,0
KSF	2.325,1	50,0	14,0	5,2	23,4

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.401,8		10,9	1,7	16,7
VCB	18.098,9	7,9	13,6	2,1	16,8
CTG	10.418,9	3,0	8,2	1,6	21,1
BID	10.245,9	12,4	10,2	1,7	17,3
TCB	9.411,5	0,0	11,2	1,5	14,2
VPB	8.833,9	5,6	11,3	1,5	14,0

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.075,3		-314,4	7,3	-35,4
VPL	6.951,0	48,9	-1.710,6	5,1	-0,3
MWG	4.910,7	1,2	22,2	4,1	19,7
VJC	4.473,9	17,8	68,7	4,8	7,8
HVN	3.092,0	20,8	7,0	14,6	-229,1
FRT	948,7	16,3	40,5	8,1	24,8

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.716,5		18,3	2,9	18,0
HPG	4.884,4	27,3	14,8	3,8	26,4
GVR	4.186,9	12,1	34,7	3,3	10,5
MSR	2.378,5	99,9	14,5	2,8	18,9
DGC	1.242,0	34,4	13,9	2,7	20,0
KSV	891,0	0,0	13,5	1,9	14,4

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.286,6		22,7	1,3	6,7
DHG	3.073,1	46,2	39,1	1,4	3,7
IMP	1.697,2	24,8	16,8	1,7	10,3
DHT	653,0	9,0	11,8	1,2	10,4
DVN	584,1	0,0	17,3	0,9	5,5
DBD	425,7	84,5	28,2	1,1	3,8

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.050,7		18,2	4,0	12,4
FPT	6.061,0	8,0	13,2	2,5	18,9
CMG	1.486,4	13,9	18,8	1,2	5,8
SAM	1.255,6	48,5	12,8	1,6	13,2
ELC	832,5	45,9	30,6	1,4	4,9
SGT	618,0	-5,5	15,9	13,4	19,3

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

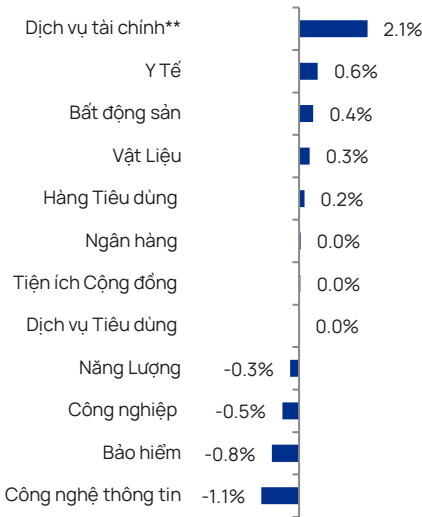
** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

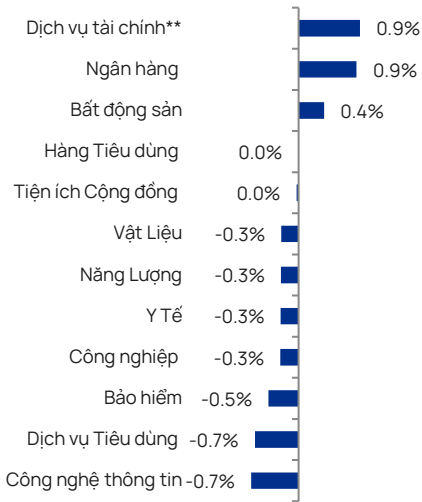
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



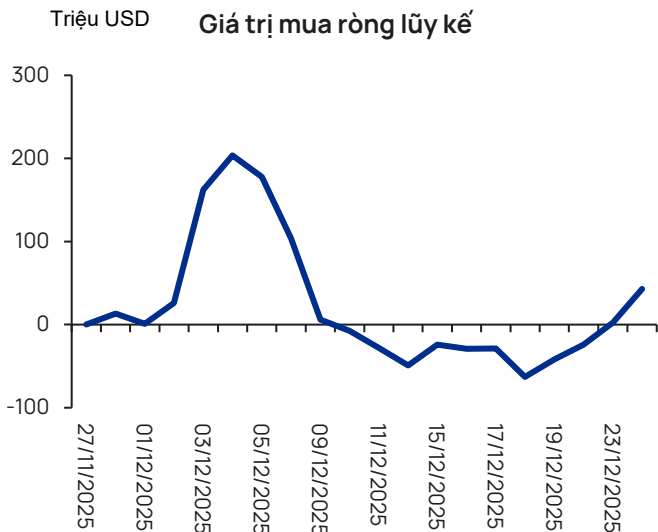
Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



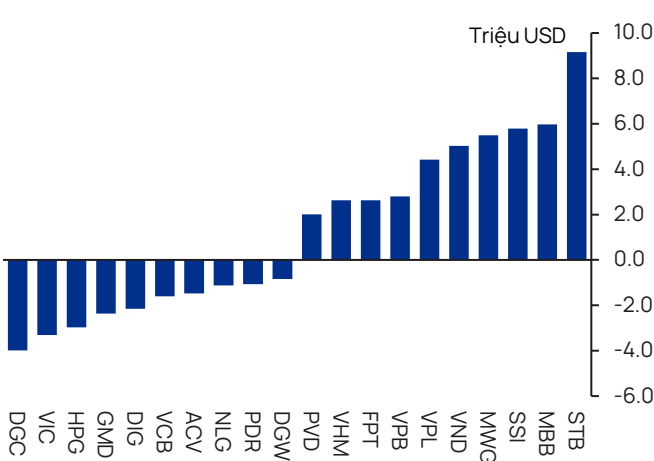
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

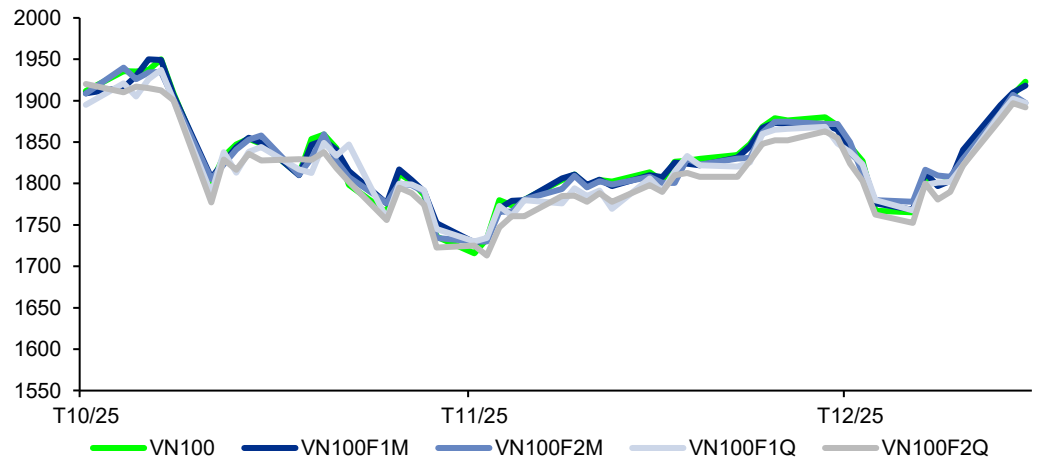
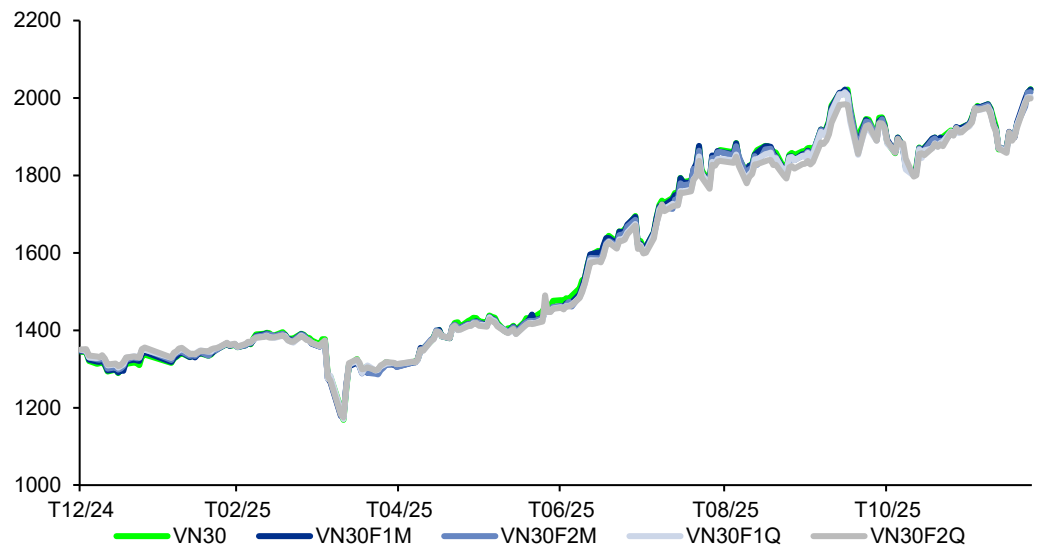


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	2.022,0	7,0	0,3%	-1,1
VN30F2M	2.015,3	1,6	0,1%	-7,8
VN30F1Q	2.003,0	0,8	0,0%	-20,1
VN30F2Q	1.999,2	-0,8	0,0%	-23,9
VN100F1M	1.918,1	8,2	0,4%	-4,7
VN100F2M	1.897,2	-9,8	-0,5%	-25,6
VN100F1Q	1.897,2	-5,2	-0,3%	-25,6
VN100F2Q	1.892,1	-4,7	-0,2%	-30,7

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	36.524	5,1%	280,52	14,3%
VN30F2M	503	4,4%	0,25	-40,0%
VN30F1Q	494	0,0%	0,07	-47,7%
VN30F2Q	251	-2,3%	0,04	-46,1%
VN100F1M	37	0,0%	0,03	-24,4%
VN100F2M	8	60,0%	0,05	113,0%
VN100F1Q	8	14,3%	0,03	154,5%
VN100F2Q	26	8,3%	0,09	-10,0%

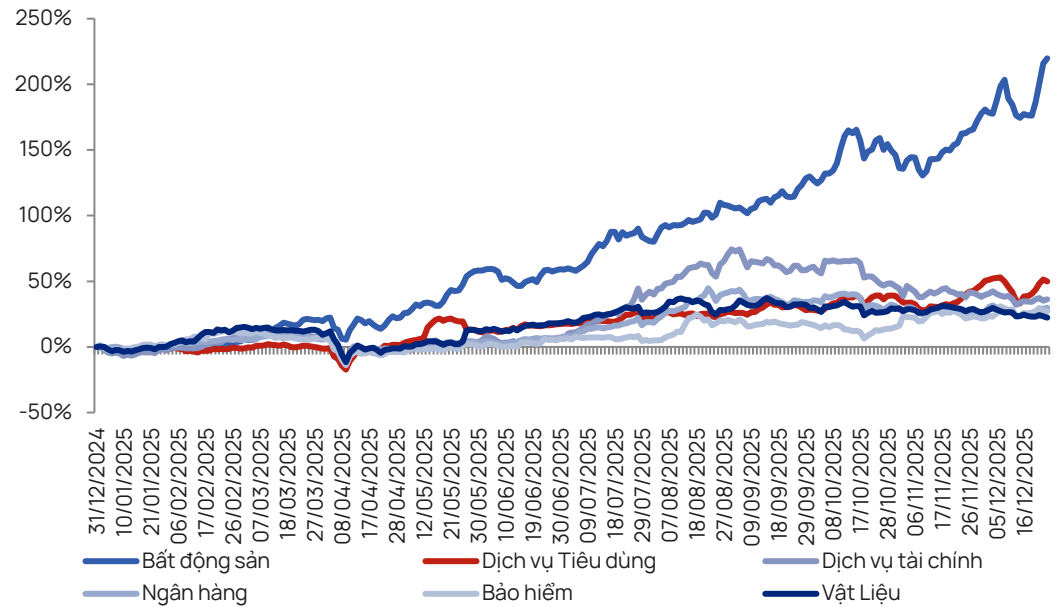


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

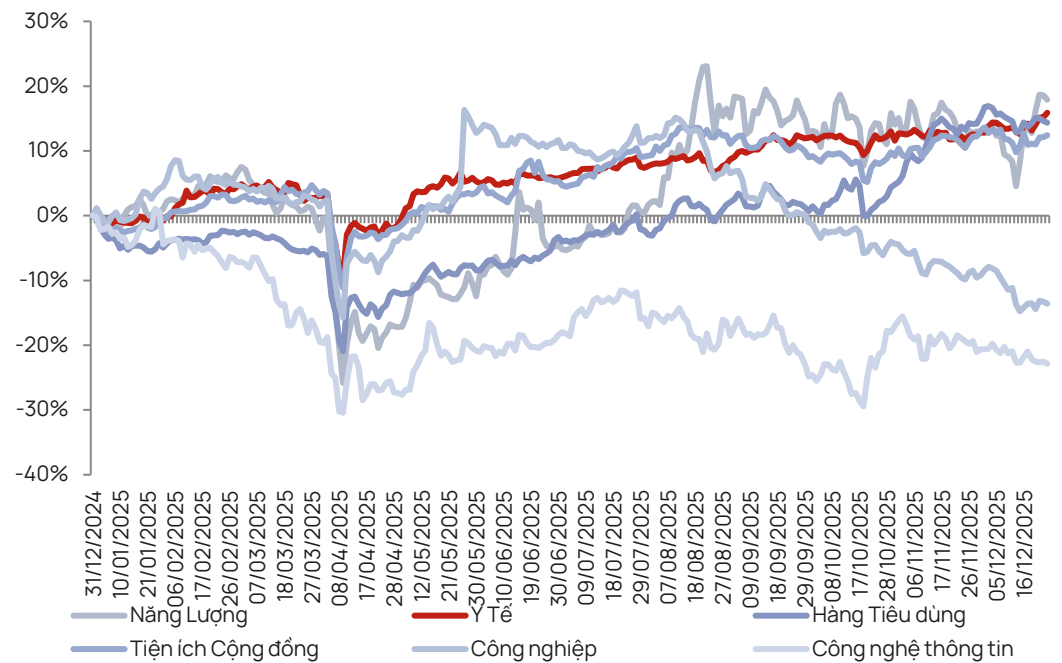
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



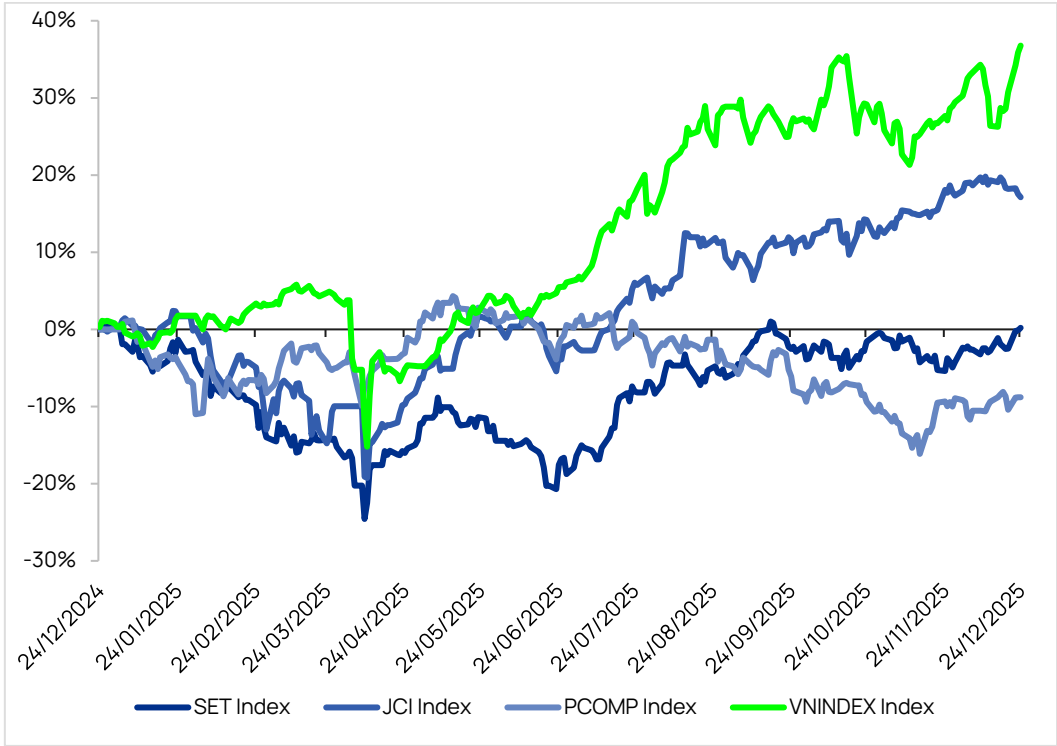
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



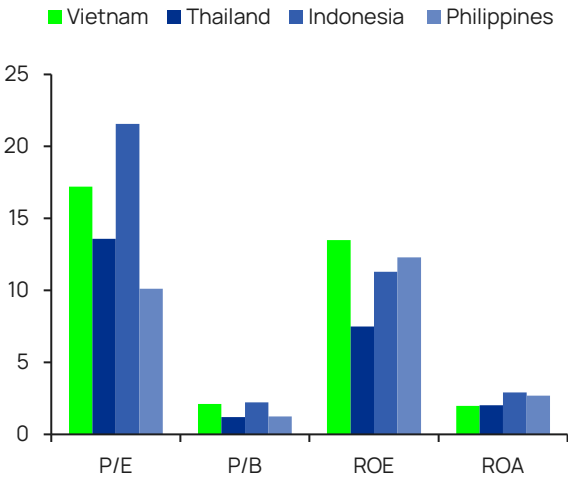
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	13,6	21,6	10,1	17,2
P/B	1,2	2,2	1,2	2,1
ROE (%)	7,5	11,3	12,3	13,5
ROA (%)	2,0	2,9	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	513,4	939,6	148,7	299,3
GTGD trung bình, tr USD	1.150,5	912,4	80,3	906,9
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	-3.172,3	-1.270,1	-879,1	-4.830,9
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	137,6	315,6	(22,7)	31,9
Lợi suất TPCP 5 năm	1,31%	5,64%	5,75%	3,24%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,

Trưởng phòng, ext 138

- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô

Hoàng Thúy Lương

Trưởng phòng cao cấp, ext 368

- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam

Giám đốc, ext 124

- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thủy Dương

Phó Giám đốc, ext 140

- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng

Trưởng phòng cao cấp, ext 120

- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy

Trưởng phòng cao cấp, ext 147

- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363

- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le

Giám đốc

Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh

Giám đốc điều hành

Phòng Tư Vấn Đầu Tư

+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.